

CÁC BIỂU MẪU KÈM THEO

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Mẫu số 01

Tờ trình của UBND xã đề nghị thẩm tra, xét, công nhận xã NTM

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../TTTr-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

TỜ TRÌNH

Đề nghị thẩm tra, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm

Kính gửi: UBND huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố.....

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương).

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương).

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày/.../20.... của UBND xã..... đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm

UBND xã kính trình UBND huyện/thị xã/thành phố..... thẩm tra, đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm.....

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

1. Biên bản cuộc họp của UBND xã..... đề nghị xét, công nhận xã..... đạt chuẩn nông thôn mới năm..... (bản chính).

2. Báo cáo của UBND xã..... về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới năm của xã (bản chính, kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới).

3. Báo cáo của UBND xã..... tổng hợp ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc xã, các tổ chức chính trị - xã hội của xã và nhân dân trong xã đối với kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới năm của xã (bản chính).

4. Báo cáo của UBND xã..... về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã..... (bản chính).

5. Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới của xã.....

Kính đề nghị UBND huyện/thị xã/thành phốxem xét, thẩm tra./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 02

Biên bản họp của xã đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

BIÊN BẢN

Họp đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm ...

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ Báo cáo số ngày/...../..... của UBND xã..... về tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới năm của xã.

Căn cứ Báo cáo số ngày/...../..... của UBND xã về kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới năm của xã.

Hôm nay, vào lúc giờ phút ngày/...../..... tại, UBND xã (huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố) tổ chức họp đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm, cụ thể như sau:

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ CUỘC HỌP, GỒM CÓ:

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Chủ trì cuộc họp;

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác;

-

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Thư ký cuộc họp.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. UBND xã báo cáo kết quả: Tự đánh giá kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới của xã; tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới của xã.

2. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp về đề nghị, xét công nhận xã..... đạt chuẩn nông thôn mới năm, cụ thể như sau:

-

3. Kết quả bỏ phiếu: Số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm là/tổng số thành viên tham dự cuộc họp, đạt%.

Biên bản kết thúc hội giờ phút ngày/...../....., đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí%.

Biên bản này được lập thành..... bản có giá trị pháp lý như nhau: UBND xã lưu bản; để làm hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới gửi UBND huyện/thị xã/thành phố..... bản./.

THƯ KÝ CUỘC HỌP

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ CUỘC HỌP

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 03

Báo cáo đánh giá của UBND xã về kết quả xây dựng NTM

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới đến năm..... của xã....., huyện/thị xã/thành phố, tỉnh.....

I. Đặc điểm tình hình chung

1. Nêu tổng quan về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của xã
2. Thuận lợi
3. Khó khăn

II. Căn cứ triển khai thực hiện

Căn cứ các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương và của địa phương.

III. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới

1. Công tác chỉ đạo, điều hành
2. Công tác truyền thông, đào tạo, tập huấn
 - a) Công tác truyền thông.
 - b) Công tác đào tạo, tập huấn.
3. Công tác chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân
 - a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.
 - b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.
 - c) Kết quả nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân.
4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng xã nông thôn mới

Tổng kinh phí đã thực hiện: triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách trung ương: triệu đồng, chiếm%;
- Ngân sách cấp tỉnh: triệu đồng, chiếm%;
- Ngân sách cấp huyện: triệu đồng, chiếm%;
- Ngân sách xã: triệu đồng, chiếm%;
- Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án: ... triệu đồng, chiếm%;
- Vốn tín dụng: triệu đồng, chiếm%;
- Doanh nghiệp: triệu đồng, chiếm%;
- Nhân dân đóng góp: triệu đồng, chiếm%.
- Vốn huy động khác (nếu có): triệu đồng, chiếm%.

IV. Kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới

Tổng số tiêu chí xã tổ chức tự đánh giá đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định là/..... (tổng số) tiêu chí, đạt%, cụ thể (cần đánh giá cụ thể: khối lượng đã thực hiện hoàn thành/tổng khối lượng cần phải thực hiện, tỷ lệ (%) đạt chuẩn, mức độ đạt chuẩn đối với từng tiêu chí, chỉ tiêu):

1. Tiêu chí số 1 về Quy hoạch.

1.1. Yêu cầu của tiêu chí:

- Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021-2025 (trong đó, có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn (chỉ tiêu 1.1).

- Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch (chỉ tiêu 1.2).

1.2. Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1.1.....

- Chỉ tiêu 1.2.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

1.3. Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

2. Tiêu chí số 2 về Giao thông

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Tỷ lệ đường xã (ĐX) được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt 100% (chỉ tiêu 2.1).

- Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: $\geq 80\%$ xã khu vực 1; 100% xã khu vực 2 (chỉ tiêu 2.2).

- Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm: $\geq 50\%$ xã khu vực 1; $\geq 70\%$ xã khu vực 2 (chỉ tiêu 2.3).

- Tỷ lệ đường trục chính nội đồng (hoặc đường vào khu sản xuất tập trung đối với xã miền núi) đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm: $\geq 50\%$ xã khu vực 1; $\geq 70\%$ xã khu vực 2 (chỉ tiêu 2.4).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 2.1.....

-.....

- Chỉ tiêu 2.4.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

3. Tiêu chí số 3 về Thủy lợi và phòng, chống thiên tai

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên (chỉ tiêu 3.1).

- Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ (chỉ tiêu 3.2).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 3.1.....

- Chỉ tiêu 3.2.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

4. Tiêu chí số 4 về Điện

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Hệ thống điện đạt chuẩn (chỉ tiêu 4.1).

- Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn (chỉ tiêu 4.2): $\geq 95\%$ xã khu vực 1; $\geq 98\%$ xã khu vực 2.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 4.1.....

- Chỉ tiêu 4.2.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

5. Tiêu chí số 5 về Trường học

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Đối với xã có hơn 3 trường: 100% trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất (CSVC) tối thiểu, trong đó, có ít nhất 70% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1.

- Đối với xã có từ 3 trường trở xuống: 100% trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó, có ít nhất 50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

-

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

6. Tiêu chí số 6 về Cơ sở vật chất văn hóa

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Xã có nhà văn hóa (hoặc hội trường đa năng hoặc nhà làng truyền thống) và sân (khu) thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã (chỉ tiêu 6.1).

- Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định(chỉ tiêu 6.2).

- Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa (nhà làng truyền thống đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số) và khu thể thao thôn phục vụ cộng đồng (chỉ tiêu 6.3): 100%.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 6.1.....

- Chỉ tiêu 6.2.....

- Chỉ tiêu 6.3.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

7. Tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Xã có chợ nằm trong quy hoạch mạng lưới chợ của tỉnh (trong kỳ quy hoạch cùng với kỳ phân đấu đạt chuẩn NTM của xã) đạt chuẩn theo quy định hoặc xã có siêu thị mini/cửa hàng tiện lợi/cửa hàng kinh doanh tổng hợp (gọi chung là cơ sở bán lẻ khác) đạt chuẩn theo quy định.

Trường hợp xã không có chợ nằm trong quy hoạch mạng lưới chợ của tỉnh hoặc có nằm trong quy hoạch nhưng giai đoạn 2022-2025 chưa cần đầu tư xây dựng chợ thì không xem xét, đánh giá tiêu chí này.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

-

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

8. Tiêu chí số 8 về Thông tin và truyền thông

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Xã có điểm phục vụ bưu chính (chỉ tiêu 8.1).

- Xã có dịch vụ viễn thông, internet (chỉ tiêu 8.2).

- Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn (chỉ tiêu 8.3).

- Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành (chỉ tiêu 8.4).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 8.1.....

....

- Chỉ tiêu 8.4.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

9. Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Trên địa bàn không còn hộ gia đình ở trong nhà tạm, nhà dột nát (chỉ tiêu 9.1).

- Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố: $\geq 75\%$ đối với xã khu vực 1; $\geq 80\%$ đối với xã khu vực 2 (chỉ tiêu 9.2).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 9.1.....

- Chỉ tiêu 9.2.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

10. Tiêu chí số 10 về Thu nhập

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Đánh giá kết quả chỉ đạo, tổ chức thực hiện toàn diện trong phát triển kinh tế (Nông nghiệp, Công nghiệp –XD, TMDV; phi nông nghiệp trên địa bàn xã để đảm bảo đạt chuẩn mức thu nhập theo quy định.....

- Kết quả thu nhập đạt được đến cuối năm

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

11. Tiêu chí số 11 về Hộ nghèo

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Xã được công nhận đạt tiêu chí nghèo đa chiều trong xây dựng NTM khi có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều và cận nghèo đa chiều của xã dưới mức tối thiểu 13% đối với xã khu vực 1 và 05% đối với xã khu vực 2.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Đánh giá kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách và hỗ trợ giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã trong thời gian qua.....

- Đến nay, tỷ lệ hộ nghèo.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

12. Tiêu chí số 12 về Lao động

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ): $\geq 70\%$ đối với xã khu vực 1; $\geq 75\%$ đối với xã khu vực 2 (chỉ tiêu 12.1).

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ): $\geq 20\%$ đối với xã khu vực 1; $\geq 25\%$ đối với xã khu vực 2 (chỉ tiêu 12.2).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 12.2:.....

- Chỉ tiêu 12.2:.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

13. Tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và đúng quy định của Luật Hợp tác xã (chỉ tiêu 13.1).

- Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững (chỉ tiêu 13.2).

- Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương (chỉ tiêu 13.3).

- Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường (chỉ tiêu 13.4).

- Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả (chỉ tiêu 13.5).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 13.1:.....

- Chỉ tiêu 13.2:.....

.....

- Chỉ tiêu 13.5:.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

14. Tiêu chí số 14 về Giáo dục

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ: Đạt phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; đạt phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; từ 98% trở lên tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1; trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại khá trở lên (chỉ tiêu 14.1).

- Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp): $\geq 70\%$ đối với xã khu vực 1; $\geq 85\%$ đối với xã khu vực 2 (chỉ tiêu 14.2).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 14.1:.....

- Chỉ tiêu 14.2:.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

15. Tiêu chí số 15 về Y tế

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) đạt từ 90% trở lên (chỉ tiêu 15.1).

- Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã (chỉ tiêu 15.2).

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) đạt mức quy định của khu vực: $\leq 24\%$ đối với xã khu vực 1; $\leq 22\%$ đối với xã khu vực 2 (chỉ tiêu 15.3).

- Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử đạt từ 50% trở lên (chỉ tiêu 15.4).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 15.1:.....

- Chỉ tiêu 15.4:.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

16. Tiêu chí số 16 về Văn hóa

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Có ít nhất 70% thôn đạt tiêu chuẩn thôn văn hóa 3 năm liên tục (tại thời điểm xét công nhận xã đạt chuẩn NTM). Đối với xã có 3 thôn thì ít nhất 2/3 thôn đạt tiêu chuẩn thôn văn hóa 3 năm liên tục.

- 100% thôn có hương ước, quy ước được xây dựng và thực hiện theo đúng quy định tại Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg ngày 08/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ, được UBND cấp huyện công nhận.

- Có ít nhất 01 thôn được UBND cấp huyện phê duyệt phương án/kế hoạch xây dựng thôn NTM kiểu mẫu (hoặc phương án/kế hoạch duy trì, nâng chuẩn theo Bộ tiêu chí thôn NTM kiểu mẫu đối với thôn đã đạt chuẩn khu dân cư NTM kiểu mẫu/thôn NTM) và có tổ chức thực hiện theo kế hoạch, tiến độ đề ra.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

-

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

17. Tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn: $\geq 35\%$ đối với xã khu vực 1 (trong đó, $\geq 20\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung); $\geq 45\%$ đối với xã khu vực 2 (trong đó, $\geq 25\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung) (chỉ tiêu 17.1).

- Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường: $\geq 90\%$ đối với xã khu vực 1; $\geq 95\%$ đối với xã khu vực 2 (chỉ tiêu 17.2).

- Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung (chỉ tiêu 17.3).

- Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn đạt từ $2m^2$ /người trở lên (chỉ tiêu 17.4).

- Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch (chỉ tiêu 17.5).

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định: $\geq 70\%$ đối với xã khu vực 1; $\geq 75\%$ đối với xã khu vực 2 (chỉ tiêu 17.6).

- 100% bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (chỉ tiêu 17.7).

- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch⁽¹⁾: $\geq 70\%$ đối với xã khu vực 1; $\geq 85\%$ đối với xã khu vực 2 (chỉ tiêu 17.8).

- Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường: $\geq 60\%$ đối với xã khu vực 1; $\geq 75\%$ đối với xã khu vực 2 (chỉ tiêu 17.9).

- 100% hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (chỉ tiêu 17.10).

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn $\geq 30\%$ (chỉ tiêu 17.11).

- Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định: $\geq 30\%$ đối với xã khu vực 1; $\geq 50\%$ đối với xã khu vực 2 (chỉ tiêu 17.12).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 17.1:.....

-

- Chỉ tiêu 17.12.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

⁽¹⁾ Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

18. Tiêu chí số 18 về Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn (chỉ tiêu 18.1).
- Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (chỉ tiêu 18.2).

- 100% tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (chỉ tiêu 18.3).

- Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định (chỉ tiêu 18.4).

- Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội (chỉ tiêu 18.5).

- Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng NTM cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn (chỉ tiêu 18.6).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 18.1:.....

- Chỉ tiêu 18.6:.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

19. Tiêu chí số 19 về Quốc phòng và an ninh

a) Yêu cầu của tiêu chí:

- Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng (chỉ tiêu 19.1).

- Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả (chỉ tiêu 19.2).

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Chỉ tiêu 19.1:.....

- Chỉ tiêu 19.2:.....

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

Đánh giá chung kết quả thực hiện tiêu chí, hạn chế, vướng mắc (nếu có).

c) Tự đánh giá: Đạt/ không đạt tiêu chí (tự đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

V. Kết quả thực hiện các nội dung liên quan

1. Về xây dựng thôn NTM kiểu mẫu

Căn cứ theo Quyết định số 2254/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh để đánh giá thôn NTM kiểu mẫu.

- Đối với thôn có quyết định công nhận đạt chuẩn Bộ tiêu chí giai đoạn 2022-2025: Thôn được UBND cấp huyện công nhận đạt chuẩn thôn NTM kiểu mẫu năm tại Quyết định của UBND cấp huyện.

- Đối với thôn đã được công nhận đạt chuẩn giai đoạn 2016-2021: Căn cứ Phương án duy trì đạt chuẩn đã được UBND cấp huyện phê duyệt; đánh giá chung kết quả duy trì đến nay so với Bộ tiêu chí thôn NTM KM gđ 2022-2025.

- Đối với thôn chưa được công nhận đạt chuẩn thôn NTM KM (cùng thời điểm xét công nhận xã NTM): Đánh giá chi tiết kết quả thực hiện 10 tiêu chí thôn NTM kiểu mẫu và phải đảm bảo đạt chuẩn 10/10 tiêu chí quy định.

2. Tình hình nợ xây dựng cơ bản trong Chương trình NTM

Đánh giá tình hình nợ xây dựng cơ bản trên địa bàn xã và khẳng định xã không có nợ đọng xây dựng cơ bản trái với quy định.

3. Tình hình xã không phức tạp về an ninh, trật tự theo quy định của Bộ Công an

(nêu rõ xã không phức tạp về an ninh, trật tự theo quy định của Bộ Công an là xã đạt tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự theo quy định tại Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ Công an quy định khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”)

VI. Đánh giá chung

1. Những mặt đã làm được
2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân
3. Bài học kinh nghiệm
4. Những mô hình xây dựng nông thôn mới tiêu biểu

VII. Kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới

1. Quan điểm
2. Mục tiêu
3. Nội dung, giải pháp

XIII. Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

Nơi nhận:

-
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ ...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN
MỚI ĐẾN NĂM..... TRÊN ĐỊA BÀN XÃ.....**

(Kèm theo Báo cáo số/BC-UBND ngày.../...../ 20... của UBND xã)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn xã NTM giai đoạn 2022-2025		Kết quả thực hiện	Kết luận (đạt/không đạt)
			Khu vực 1	Khu vực 2		
I	QUY HOẠCH					
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã ⁽²⁾ được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021-2025 (trong đó, có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt		
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt		
II	HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI					
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã (ĐX) được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	100%		
		2.2. Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥ 80%	100%		
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	≥ 50%	≥ 70%		
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng (hoặc đường vào khu sản xuất tập trung đối với xã miền núi) đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	≥ 50%	≥ 70%		
3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp ở những khu vực sản xuất tập trung, các cánh đồng lớn, cánh đồng đôn điền đôi thửa tổ chức canh tác ổn định được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.			
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	Đạt		

(²) Quy hoạch chung xây dựng xã phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và bảo vệ môi trường nông thôn; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn xã NTM giai đoạn 2022-2025		Kết quả thực hiện	Kết luận (đạt/không đạt)
			Khu vực 1	Khu vực 2		
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	Đạt		
		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 95%	≥ 98%		
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	- Đối với xã có hơn 3 trường: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó ≥ 70% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 - Đối với xã có từ 3 trường trở xuống: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó ≥ 50% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1			
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa (hoặc hội trường đa năng hoặc nhà làng truyền thống) và sân (khu) thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt đủ các chỉ tiêu: - Nhà văn hóa xã đảm bảo tối thiểu 100 chỗ ngồi và ít nhất 01 phòng chức năng; có đầy đủ bàn ghế ngồi, trang trí khánh tiết, hệ thống âm thanh, ánh sáng và các trang thiết bị khác đảm bảo sinh hoạt văn hóa, văn nghệ; có trồng hoa, cây xanh, nhà vệ sinh và tường rào công ngõ (nếu nhà văn hóa xã không nằm trong khuôn viên UBND xã). - Sân thể thao xã có chiều dài tối thiểu 90 mét, chiều rộng tối thiểu 45 mét (không kể khán đài, chỗ ngồi của khán giả và các hạng mục khác), có trồng cây xanh bóng mát. Đối với xã khó khăn về diện tích thì thực hiện theo đúng diện tích quy hoạch của sân thể thao xã được cấp thẩm quyền phê duyệt	Đạt đủ các chỉ tiêu: - Nhà văn hóa xã đảm bảo chỗ ngồi và phòng chức năng ⁽³⁾ ; có đầy đủ bàn ghế ngồi, trang trí khánh tiết, hệ thống âm thanh, ánh sáng và các trang thiết bị khác đảm bảo sinh hoạt văn hóa, văn nghệ; có trồng hoa, cây xanh, nhà vệ sinh và tường rào công ngõ (nếu nhà văn hóa xã không nằm trong khuôn viên UBND xã). - Sân/khu thể thao xã có chiều dài tối thiểu 90 mét, chiều rộng tối thiểu 45 mét (không kể khán đài, chỗ ngồi của khán giả và các hạng mục khác); có trồng cây xanh bóng mát		

⁽³⁾ Các xã thuộc các huyện Tiên Phước, Hiệp Đức, Nông Sơn đảm bảo tối thiểu 150 chỗ ngồi và ít nhất 01 phòng chức năng; các xã thuộc huyện/thị xã/thành phố còn lại đảm bảo tối thiểu 200 chỗ ngồi và ít nhất 3 phòng chức năng.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn xã NTM giai đoạn 2022-2025		Kết quả thực hiện	Kết luận (đạt/không đạt)
			Khu vực 1	Khu vực 2		
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định ⁽⁴⁾	Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi của xã được bố trí ở khu trung tâm hoặc khu vực đông dân cư (<i>diện tích tùy theo điều kiện cụ thể của từng địa phương</i>), có trang thiết bị phù hợp với nội dung hoạt động. Xã khó khăn về diện tích có thể sử dụng cơ sở vật chất của Trung tâm Văn hóa – Thể thao xã (<i>nhà văn hóa xã, khu thể thao xã</i>), nhà văn hoá thôn, khu thể thao thôn để bố trí điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi			
		6.3. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa (<i>nhà làng truyền thống đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>) và khu thể thao thôn phục vụ cộng đồng	100%	100%		
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Xã có chợ nằm trong quy hoạch mạng lưới chợ của tỉnh (trong kỳ quy hoạch cùng với kỳ phân đầu đạt chuẩn NTM của xã) đạt chuẩn theo quy định hoặc xã có siêu thị mini/cửa hàng tiện lợi/cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn theo quy định của Bộ Công Thương. Trường hợp xã không có chợ nằm trong quy hoạch mạng lưới chợ của tỉnh hoặc có nằm trong quy hoạch nhưng giai đoạn 2022-2025 chưa cần đầu tư xây dựng chợ thì không xem xét, đánh giá tiêu chí này.			
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	≥ 01 điểm phục vụ bưu chính (điểm có mặt bằng, trang thiết bị phù hợp; có treo biển tên điểm phục vụ; niêm yết giờ mở cửa, thời gian mở cửa ít nhất 4 giờ/ngày; có dịch vụ thư, dịch vụ gói kiện hàng với khối lượng theo quy định)			
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt đủ các chỉ tiêu: - 100% các thôn trên địa bàn xã có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ điện thoại: trên mạng viễn thông cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất và ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy nhập Internet: trên mạng băng rộng cố định mặt đất hoặc trên mạng băng rộng di động mặt đất. - Dịch vụ viễn thông, Internet trên địa bàn xã phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành.			
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt đủ các chỉ tiêu: - Xã có Đài truyền thanh theo hướng	Đạt đủ các chỉ tiêu: - Xã có Đài truyền thanh theo hướng dẫn		

⁽⁴⁾ Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn xã NTM giai đoạn 2022-2025		Kết quả thực hiện	Kết luận (đạt/không đạt)
			Khu vực 1	Khu vực 2		
			dẫn của ngành Thông tin và Truyền thông. - Có ít nhất 2/3 số thôn có hệ thống loa hoạt động tốt	của ngành Thông tin và Truyền thông. - 100% thôn có hệ thống loa hoạt động tốt		
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt đủ các chỉ tiêu: - Tỷ lệ máy vi tính/số cán bộ, công chức của xã đạt tối thiểu 60%; - Xã có sử dụng ít nhất 04 phần mềm ứng dụng sau: + Hệ thống quản lý văn bản điều hành và cập nhật thông tin văn bản đi, đến trên hệ thống đạt trên 70%. + Hệ thống thư điện tử chính thức của cơ quan nhà nước. + Hệ thống một cửa điện tử. + Công/trang thông tin điện tử của xã có chức năng cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công trực tuyến. - Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã đạt tối thiểu 30%.	Đạt đủ các chỉ tiêu: - Tỷ lệ máy vi tính/số cán bộ, công chức của xã đạt tối thiểu 70%; - Xã có sử dụng ít nhất 04 phần mềm ứng dụng sau: + Hệ thống quản lý văn bản điều hành và cập nhật thông tin văn bản đi, đến trên hệ thống đạt trên 90%. + Hệ thống thư điện tử chính thức của cơ quan nhà nước. + Hệ thống một cửa điện tử. + Công/trang thông tin điện tử của xã có chức năng cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công trực tuyến. - Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã đạt tối thiểu 30%.		
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không		
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	≥ 75%	≥ 80%		
III	KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT					
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	- Năm 2021: ≥ 36 - Năm 2022: ≥ 39 - Năm 2023: ≥ 42 - Năm 2024: ≥ 45 - Năm 2025: ≥ 48	- Năm 2021: ≥ 41 - Năm 2022: ≥ 44 - Năm 2023: ≥ 47 - Năm 2024: ≥ 50 - Năm 2025: ≥ 53		
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025	13%	5%		
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 70%	≥ 75%		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn xã NTM giai đoạn 2022-2025		Kết quả thực hiện	Kết luận (đạt/không đạt)
			Khu vực 1	Khu vực 2		
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥ 20%	≥ 25%		
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và đúng quy định của Luật Hợp tác xã	Đạt	Đạt		
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	Đạt		
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu ⁽⁵⁾ và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	Đạt đủ các chỉ tiêu: - Có ít nhất 01 sản phẩm nông sản chủ lực của xã (hoặc sản phẩm mang tính chất đặc hữu hoặc sản phẩm OCOP) được các cơ sở sản xuất kinh doanh thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc (bằng mã vạch, mã số hoặc mã QR code) đảm bảo các yêu cầu lưu trữ, truy xuất thông tin ở mỗi công đoạn từ sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại sản phẩm. - Có ít nhất 01 sản phẩm nông sản chủ lực (hoặc sản phẩm mang tính chất đặc hữu hoặc sản phẩm OCOP) của xã được sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP hoặc tiêu chuẩn chất lượng khác (GlobalGAP, GMP, ISO, HACCP, FSC, hữu cơ...) được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực.			
		13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống ⁽⁶⁾ (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Xã có kế hoạch (<i>hàng năm hoặc 05 năm</i>) bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống được UBND cấp huyện phê duyệt và có triển khai thực hiện kế hoạch đạt hiệu quả trên thực tế			
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Có Tổ khuyến nông cộng đồng xã được thành lập trên tinh thần tự nguyện được UBND xã công nhận, có nội quy, quy chế, điều lệ hoạt động, có kế hoạch hoạt động thường xuyên để hỗ trợ, tư vấn tốt cho người dân và tham gia các nội dung trong Chương trình NTM trên địa bàn. Đối với những xã gần đô thị, xã có lộ trình lên đô thị, xã diện			

(⁵) Chỉ tiêu 13.3 chỉ áp dụng đánh giá đối với xã có quy hoạch vùng nguyên liệu nông sản chủ lực nằm trong vùng, không gian phát triển sản xuất nông nghiệp (vùng sản xuất lớn, vùng sản xuất tập trung, vùng chuyên canh, vùng nguyên liệu) của quy hoạch vùng huyện (hoặc quy hoạch chung đối với thị xã, thành phố) hoặc xã có quy hoạch vùng nguyên liệu sản xuất tập trung nông sản chủ lực trong định hướng quy hoạch không gian sản xuất nông nghiệp của quy hoạch chung xây dựng xã.

(⁶) Chỉ tiêu 13.4 chỉ áp dụng đánh giá đối với xã có làng nghề, làng nghề truyền thống được cấp có thẩm quyền công nhận, kể cả làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận trước ngày Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn có hiệu lực thi hành, phù hợp với các tiêu chí quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn xã NTM giai đoạn 2022-2025		Kết quả thực hiện	Kết luận (đạt/không đạt)	
			Khu vực 1	Khu vực 2			
			tích đất sản xuất nông nghiệp hoặc cơ cấu kinh tế nông nghiệp thấp, những xã miền núi, xã đặc biệt khó khăn liền kề nhau thì Tổ khuyến nông cộng đồng có thể thành lập, hoạt động liên xã (do UBND cấp huyện công nhận), nếu hỗ trợ, tư vấn tốt cho người dân trên địa bàn xã đánh giá thì cũng được xem xét đạt chuẩn.				
IV	VĂN HÓA – XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG						
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ	Đạt đủ các chỉ tiêu: - Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. - Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2. - Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1: $\geq 98\%$. - Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2. - Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2. - Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại: Khá trở lên.				
		14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	$\geq 70\%$	$\geq 85\%$			
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$			
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	Đạt			
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	$\leq 24\%$	$\leq 22\%$			
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 50\%$	$\geq 50\%$			
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	Đạt đủ các chỉ tiêu: - Có ít nhất 70% thôn đạt tiêu chuẩn thôn văn hóa 3 năm liên tục (tại thời điểm xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới). Đối với xã có 3 thôn thì ít nhất 2/3 thôn đạt tiêu chuẩn thôn văn hóa 3 năm liên tục. - 100% thôn có hương ước, quy ước được xây dựng và thực hiện theo đúng quy định tại Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg ngày				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn xã NTM giai đoạn 2022-2025		Kết quả thực hiện	Kết luận (đạt/không đạt)
			Khu vực 1	Khu vực 2		
			08/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ, được UBND cấp huyện công nhận. - Có ít nhất 01 thôn được UBND cấp huyện phê duyệt phương án/kế hoạch xây dựng thôn NTM kiểu mẫu (hoặc phương án/kế hoạch duy trì, nâng chuẩn theo Bộ tiêu chí thôn NTM kiểu mẫu đối với thôn đã đạt chuẩn khu dân cư NTM kiểu mẫu/thôn NTM) và có tổ chức thực hiện theo kế hoạch, tiến độ đề ra.			
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	≥ 20% (≥ 10% từ hệ thống cấp nước tập trung)	≥ 45% (≥ 25% từ hệ thống cấp nước tập trung)		
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	≥ 90%	≥ 95%		
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt		
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥ 2m ² /người			Đạt
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt đủ các chỉ tiêu: - Có nghĩa trang (trừ nghĩa trang liệt sỹ) nằm trong quy hoạch xã NTM (hoặc quy hoạch vùng huyện đối với 2-3 xã quy hoạch 01 nghĩa trang hoặc nghĩa trang nằm trong quy hoạch của Khu Kinh tế mở Chu Lai hoặc nghĩa trang nằm trong quy hoạch chung đối với các xã ở thị xã, thành phố), được xây dựng với quy mô phù hợp để thực hiện việc chôn cất phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán, hương ước của thôn, làng, xóm, địa phương; phù hợp truyền thống văn hóa và nếp sống văn minh hiện đại, không phô trương, lãng phí. - Có quy chế quản lý nghĩa trang được UBND cấp có thẩm quyền phê duyệt.			
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥ 70%	≥ 75%		
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp	100%	100%		

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn xã NTM giai đoạn 2022-2025		Kết quả thực hiện	Kết luận (đạt/không đạt)	
			Khu vực 1	Khu vực 2			
		ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường					
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch ⁽⁷⁾	≥ 70%	≥ 85%			
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥ 60%	≥ 75%			
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	100%			
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥ 30%	≥ 30%			
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥ 30%	≥ 50%			
V	HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ						
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Đạt			
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	Đạt			
		18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	100%			
		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Đạt			
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Đạt			

⁽⁷⁾ Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động “*Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch*” do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động).

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn xã NTM giai đoạn 2022-2025		Kết quả thực hiện	Kết luận (đạt/không đạt)
			Khu vực 1	Khu vực 2		
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng NTM cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	UBND xã có ban hành và triển khai kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân và cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới với ít nhất 02 lớp/năm, số người được bồi dưỡng ít nhất 200 người/năm.			
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng.	Đạt	Đạt		
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.	Đạt	Đạt		
Kết luận: Xã đạt chuẩn /19 tiêu chí NTM						

Mẫu số 04

Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia về kết quả đánh giá xây dựng NTM

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-UBND

..., ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO

Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới đến năm... trên địa bàn xã..., huyện/thị xã/thành phố..., tỉnh/thành phố...

I. Tóm tắt quá trình UBND xã tổ chức lấy ý kiến tham gia

-
-

II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới năm..... trên địa bàn xã

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của xã

- Hình thức tham gia ý kiến:

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

2. Ý kiến tham gia của các tổ chức khác trên địa bàn xã (các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, hợp tác xã,....)

- Hình thức tham gia ý kiến:

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn xã

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND xã

-
-

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,

TM. UBND XÃ...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 05

Báo cáo tình hình nợ đọng XDCB trong xây dựng NTM của xã...

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/BC-UBND

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO

Tình hình nợ đọng XDCB trong xây dựng NTM
của xã... đến tháng .../năm....

I. Khái quát kết quả thực hiện Chương trình

...

II. Kết quả huy động nguồn lực

1. Tổng vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh đã phân bổ trực tiếp cho Chương trình trong giai đoạn (triệu đồng), chia ra từng năm: Năm.... triệu đồng; năm triệu đồng,....

2. Tổng vốn ngân sách huyện đã phân bổ đối ứng trực tiếp cho Chương trình trong các năm:..... (triệu đồng), chia ra từng năm: Năm.... triệu đồng; nămtriệu đồng (không bao gồm vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác).

3. Tổng vốn ngân sách xã đã phân bổ đối ứng cho Chương trình trong các năm:..... (triệu đồng), chia ra từng năm: Năm.... triệu đồng; nămtriệu đồng (không bao gồm vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác).

4. Tổng kinh phí nợ đọng các công trình giai đoạn(số liệu đến thời điểm báo cáo): triệu đồng (đã bao gồm nợ các công trình đã hoàn thành, bàn giao đang trong thời gian quyết toán). Trong đó:

a) Trung ương, tỉnh nợ:..... triệu đồng

b) Cấp huyện nợ:triệu đồng

c) Xã nợ:.....triệu đồng

d) Nợ khác:.....triệu đồng. Nếu có, phải thuyết minh cụ thể.

5. Tổng số công trình thực hiện giai đoạn:..... công trình. Trong đó:

a) Số công trình đã có quyết toán dự án hoàn thành:công trình;

b) Số công trình đã hoàn thành, đưa vào sử dụng đang trong thời gian quyết toán:..... công trình;

c) Số công trình chuyển tiếp đang thi công, chưa bàn giao:..... công trình;

d) Số công trình đã hoàn thành nhưng đã quá thời hạn quyết toán trên 24 tháng hoặc không đủ hồ sơ để quyết toán: công trình.

III. Kế hoạch, giải pháp xử lý nợ đọng thuộc phần trách nhiệm của huyện, xã trong thời gian đến:

1. Kế hoạch xử lý nợ đọng: Nêu cụ thể từng tháng, năm.

2. Giải pháp: Huy động từ các nguồn như xây dựng cơ bản tập trung, khai thác quỹ đất, nguồn thu khác để xử lý nợ đọng cho từng công trình cụ thể...;

IV. Tôn tại, hạn chế, vướng mắc:

...

V. Cam kết:

UBND xã.....cam kết đến tháng....năm sẽ xử lý dứt điểm các công trình chưa quyết toán, kinh phí còn nợ; nếu không xử lý dứt điểm thì Chủ tịch UBND xã sẽ chịu hình thức kỷ luật nào? (cụ thể).

VI. Kiến nghị, đề xuất.

(nêu rõ)

Nơi nhận:

-

- Đảng ủy, HĐND, UBNDTTQVN xã;

- Lưu: VT.

TM. UBND

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA PHÒNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH
(xác nhận về nguồn cân đối xử lý nợ.....)

XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP HUYỆN

(nêu ý kiến cam kết chỉ đạo xử lý nợ đọng của UBND cấp huyện; trách nhiệm của UBND huyện nếu UBND xã không xử lý dứt điểm nợ theo thời gian cam kết)

Mẫu số 06

Tờ trình của UBND cấp huyện đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã NTM

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP..**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/TTTr-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

TỜ TRÌNH

Đề nghị thẩm định, xét, công nhận xãđạt chuẩn nông thôn mới năm

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương).

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương).

Căn cứ Biên bản cuộc họp ngày/...../20..... của UBND huyện/thị xã/thành phố đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm

UBND huyện/thị xã/thành phố kính trình UBND tỉnh..... thẩm định, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm

Hồ sơ kèm theo Tờ trình, gồm có:

1. Biên bản cuộc họp của UBND huyện/thị xã/thành phố đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm (bản chính).

2. Báo cáo của UBND huyện/thị xã/thành phố về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới năm đối với xã (bản chính, kèm theo biểu chi tiết thẩm tra mức độ đạt từng tiêu chí xã nông thôn mới đối với xã).

3. Báo cáo của UBND huyện/thị xã/thành phố tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới mẫu năm đối với xã (bản chính).

4. Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc huyện/thị xã/thành phố về kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm (bản chính).

(Kèm theo hồ sơ của UBND xã nộp để thẩm tra)

Kính đề nghị UBND tỉnh..... xem xét, thẩm định công nhận./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,

TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 07

Biên bản cấp huyện họp xét đề nghị thẩm định, xét, công nhận xã NTM

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 20.....

BIÊN BẢN

Họp đề nghị xét, công nhận xã..... đạt chuẩn nông thôn mới năm

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ Báo cáo số ngày/...../..... của UBND huyện/thị xã/thành phố về tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới năm đối với xã

Căn cứ Báo cáo số ngày/...../..... của UBND huyện/thị xã/thành phố về kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới năm đối với xã

Hôm nay, vào lúc..... giờ phút ngày/...../..... tại, UBND huyện/thị xã/thành phố (tỉnh.....) tổ chức họp đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm, cụ thể như sau:

I. THÀNH PHẦN THAM GIA CUỘC HỌP, GỒM CÓ:

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Chủ trì cuộc họp;

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác;

-

- Ông (bà): - Chức vụ, đơn vị công tác - Thư ký cuộc họp.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. UBND huyện/thị xã/thành phố trình bày Báo cáo: Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới năm đối với xã; tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới năm đối với xã

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện/thị xã/thành phố trình bày Báo cáo kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân trên địa bàn xã đối với việc công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm

3. Ý kiến phát biểu thảo luận của các thành viên tham dự cuộc họp về đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm, cụ thể như sau:

-

-

4. Kết quả bỏ phiếu: Số thành viên tham dự cuộc họp nhất trí đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm là/tổng số thành viên tham dự cuộc họp, đạt%.

Biên bản kết thúc hội giờ phút ngày/...../....., đã thông qua cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí%.

Biên bản này được lập thành bản có giá trị pháp lý như nhau: UBND huyện/thị xã/thành phố lưu bản; để làm hồ sơ đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới gửi UBND tỉnh..... bản./.

THỦ KÝ CUỘC HỌP

(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TRÌ CUỘC HỌP

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 08

Báo cáo thẩm tra của UBND cấp huyện về kết quả xây dựng NTM của xã

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

**Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới năm đối với xã
....., huyện/thị xã/TP, tỉnh Quảng Nam**

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ đề nghị của UBND xã tại Tờ trình số/TTr-UBND ngày
...../...../..... về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.....

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn
xã, UBND huyện/thị xã/thành phố báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức
độ đạt chuẩn xã nông thôn mới năm..... đối với xã, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

Thời gian thẩm tra (từ ngày/...../..... đến ngày/...../.....):

1. Về hồ sơ
2. Về kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới
3. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới (*cần thẩm tra cụ thể kết quả đánh giá theo đề cương đánh giá tại Mẫu 03 nêu trên*)

3.1. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Thẩm tra kết quả thực hiện theo từng chỉ tiêu cụ thể, gồm: Nội dung, số liệu thực hiện (số tương đối, tuyệt đối).

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (*đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí*).

3.n. Tiêu chí số về

a) Yêu cầu của tiêu chí:

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

- Thẩm tra kết quả thực hiện theo từng chỉ tiêu cụ thể, gồm: Nội dung, số liệu thực hiện (số tương đối, tuyệt đối).

- Kinh phí đã thực hiện (nếu có): triệu đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí (đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện so với yêu cầu mức đạt của tiêu chí).

4. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới

-

5. Về kết quả xây dựng thôn nông thôn mới kiểu mẫu

-

6. Về kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới

-

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ

2. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới

- Tổng số tiêu chí nông thôn mới của xã đã được UBND huyện/thị xã/thành phố thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới tính đến thời điểm thẩm tra là:/19 tiêu chí, đạt%.

-

3. Về kết quả xây dựng thôn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn xã

4. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới

-

-

III. KIẾN NGHỊ

1.

n.

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT,

TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ
XÃ NÔNG THÔN MỚI ĐẾN NĂM.....**

đối với xã, huyện/thị xã/thành phố, tỉnh Quảng Nam

(Kèm theo Báo cáo số .../BC-UBND ngày.../.../20.... của UBND huyện/thị xã/TP,)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn xã NTM giai đoạn 2022-2025		Kết quả đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện/thị xã/thành phố	
			Khu vực 1	Khu vực 2			
I	QUY HOẠCH						
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã ⁽⁸⁾ được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021-2025 (trong đó, có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt			
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt			
II	HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI						
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã (ĐX) được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	100%			
		2.2. Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥ 80%	100%			
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	≥ 50%	≥ 70%			
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng (hoặc đường vào khu sản xuất tập trung đối với xã miền núi) đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	≥ 50%	≥ 70%			
III	KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT						
....						
IV	VĂN HÓA – XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG						

(⁸) Quy hoạch chung xây dựng xã phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và bảo vệ môi trường nông thôn; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn xã NTM giai đoạn 2022-2025		Kết quả đánh giá của xã	Kết quả thẩm tra của huyện/thị xã/thành phố	
			Khu vực 1	Khu vực 2			
.....						
V	HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ						
.....			
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng.	Đạt	Đạt			
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.	Đạt	Đạt			
Kết luận: Xã đạt chuẩn /19 tiêu chí NTM							

Mẫu số 09

Báo cáo của UBND cấp huyện tổng hợp ý kiến tham gia vào kết quả thẩm tra

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/THỊ XÃ/TP...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-UBND

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới năm.... đối với xã, huyện/thị xã/TP, tỉnh Quảng Nam

I. Tóm tắt quá trình UBND huyện/thị xã/TP tổ chức lấy ý kiến tham gia

-

-

II. Tổng hợp ý kiến tham gia đối với kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới năm đối với xã

1. Ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội của huyện/thị xã/thành phố

- Hình thức tham gia ý kiến:

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

2. Ý kiến tham gia của các đơn vị, tổ chức khác trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố (tên đơn vị, tổ chức:

- Hình thức tham gia ý kiến:

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

3. Ý kiến tham gia của nhân dân trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố

- Ý kiến tham gia:

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có):

III. Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia, giải trình của UBND huyện/thị xã/thành phố

-

-

Nơi nhận:

-

-

- Lưu: VT,

TM. UBND HUYỆN/THỊ XÃ/TP...

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 10

Tổng hợp báo cáo kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả NTM

ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM
HUYỆN/XÃ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

..... ngày.....tháng năm....

BÁO CÁO

**Kết quả tổ chức lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân
đề nghị xã đạt chuẩn nông thôn mới
năm 202... ***

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI

- Các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện;
- Nội dung, hình thức tổ chức lấy ý kiến.

(Nêu vắn tắt các bước thực hiện theo Hướng dẫn)

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Tổng số khu dân cư tổ chức lấy ý kiến:.....
2. Tổng số xã đã tiến hành lấy ý kiến (báo cáo của cấp huyện, cấp tỉnh):.....
3. Tổng số hộ gia đình lấy ý kiến/Tổng số hộ gia đình trên địa bàn
4. Thời gian lấy ý kiến: Từ ngày.....đến ngày.....
5. Tổng hợp kết quả phát phiếu phát ra, phiếu thu về
 - Tổng số phiếu phát ra:.....phiếu
 - Tổng số phiếu thu về:.....phiếu
6. Tổng hợp kết quả lấy ý kiến (số lượng, tỷ lệ) theo từng câu hỏi: *(Tổng hợp kết quả của cấp xã/cấp huyện/ cấp tỉnh theo bảng phụ lục kèm theo).*
7. Nội dung lý do chưa hài lòng theo từng câu hỏi.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm:

2. Hạn chế:

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT *(theo lĩnh vực cụ thể đối với nội dung người dân chưa hài lòng, ví dụ: 1. Về lĩnh vực môi trường; 2. Về lĩnh vực an ninh trật tự; 3.)*

TM. BAN THƯỜNG TRỰC
ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM HUYỆN/XÃ

Mẫu số 11

Báo cáo của các Sở, ngành/Phòng, ban về thẩm định/thẩm tra kết quả đạt các tiêu chí NTM

UBND
SỞ/PHÒNG, BAN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-.....

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

Thẩm định/thẩm tra xác nhận kết quả thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới năm.... đối với xã, huyện/thị xã/TP, tỉnh/TP

I. CĂN CỨ THẨM ĐỊNH/THẨM TRA

- Căn cứ các văn bản quy định của TW, tỉnh, huyện liên quan đến nội dung thẩm định/thẩm tra...

II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH, PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH/THẨM TRA

Căn cứ các chỉ tiêu, tiêu chí được UBND tỉnh/UBND cấp huyện phân công phụ trách tại Quyết định số 1098/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh hoặc Quyết định số /QĐ-UBND.../.,./... của UBND cấp huyện để thẩm định/thẩm tra:

1. Tiêu chí số..... về

a) Yêu cầu tiêu chí:

- Chỉ tiêu 1.1:.....

- Chỉ tiêu 1.2:.....

b) Kết quả thực hiện:

- Chỉ tiêu 1.1:.....

- Chỉ tiêu 1.2:.....

Kết luận: Đạt/không đạt tiêu chí

2. Tiêu chí số..... về

Kết luận: Đạt/không đạt tiêu chí

IV. NHỮNG MẠC ĐƯỢC, TỒN TẠI, HẠN CHẾ (nêu rõ)

V. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỜI GIAN ĐẾN (nêu rõ)

Sở, ngành/Phòng, Ban..... báo cáo kết quả thẩm định/thẩm tra xác nhận đạt chuẩn các tiêu chí xã NTM của xã, huyện năm 20... theo nhiệm vụ của Sở/Phòng được phân công phụ trách./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh/huyện;

GIÁM ĐỐC/TRƯỞNG PHÒNG, BAN

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

- Văn phòng Điều phối NTM tỉnh/huyện;
- Lưu: VT,

Mẫu số 12

Tờ trình của Sở NN&PTNT đề nghị UBND tỉnh công nhận xã đạt chuẩn NTM.

**UBND TỈNH QUẢNG NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TTr-SNNPTNT

Quảng Nam, ngày tháng năm 20....

TỜ TRÌNH

Đề nghị công nhận xã, huyện..... đạt chuẩn nông thôn mới năm 20...

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Căn cứ Báo cáo số .../BC-VPĐPNTM ngày .../.../20.... của Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh về thẩm định hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới cho xã huyện

Căn cứ Biên bản cuộc họp của Hội đồng thẩm định tỉnh để thảo luận, bỏ phiếu xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM...

Sở Nông nghiệp và PTNT kính đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam xem xét, công nhận xã....., huyện..... đạt chuẩn NTM năm 20.....

Hồ sơ kèm theo Tờ trình này gồm có:

- Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và kết quả xây dựng NTM của xã.
- Biên bản Hội thảo luận, bỏ phiếu xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới của Hội đồng thẩm định tỉnh.

Kính trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT UBND tỉnh (kính trình);
- Văn phòng Điều phối NTM tỉnh;
- Lưu: VT, SNNPTNT.

GIÁM ĐỐC

Mẫu số 13

Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ, mức độ đạt chuẩn tiêu chí NTM

UBND TỈNH QUẢNG NAM
VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI XD
NÔNG THÔN MỚI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-VPĐPNTM

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

**Thẩm định hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí
nông thôn mới của xã năm**

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của Trung ương);

Căn cứ (các văn bản chỉ đạo có liên quan của địa phương);

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày/...../..... của UBND cấp huyện về việc thẩm tra, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm

Căn cứ văn bản xác nhận mức độ đạt chuẩn từng tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn xã năm của các Sở, ngành được phân công phụ trách các tiêu chí NTM trên địa bàn tỉnh (Văn bản của các Sở, ngành lưu tại Văn phòng Điều phối NTM tỉnh);

Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Nam báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới của xãhuyện.....năm; cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Về hồ sơ:

2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới:

2.1. Tiêu chí quy hoạch: Kết quả thực hiện tiêu chí so với yêu cầu đạt chuẩn của Bộ tiêu chí tại Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 09/8/2022 và quy định đánh giá tại Quyết định số .../QĐ-UBND ngày .../.../2022 của UBND tỉnh.

- Đánh giá chung việc thực hiện tiêu chí:.....

- Đề nghị khắc phục những tồn tại (nếu có):.....

- Kết luận:

2.2 Tiêu chí.....

.....
2.19. Tiêu chí Quốc phòng và An ninh

(Kèm theo kết quả thẩm định chi tiết)

3. Kết quả thực hiện thôn nông thôn mới kiểu mẫu.
4. Kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới.
5. Về tình hình nợ xây dựng cơ bản trong Chương trình NTM.
6. Về tình hình xã không phức tạp về an ninh, trật tự theo quy định của Bộ Công an

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ
2. Về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới

Tổng số tiêu chí nông thôn mới của xã đã được thẩm định đạt chuẩn nông thôn mới tính đến thời điểm thẩm định là:/19 tiêu chí, đạt%.

3. Về kết quả thực hiện xây dựng “thôn nông thôn mới kiểu mẫu”.

.....
4. Kết quả lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới.

-
5. Về tình hình nợ xây dựng cơ bản trong Chương trình NTM

-
6. Về tình hình xã không phức tạp về an ninh, trật tự theo quy định của Bộ Công an

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

...../.

Nơi nhận:

-
-
- Lưu: VT,

CHÁNH VĂN PHÒNG

(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU
CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI ĐẾN NĂM.....**

đối với xã, huyện/thị xã/thành phố, tỉnh/thành phố

(Kèm theo Báo cáo số .../BC-VPĐPNTM. ngày... /.../20.... của)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn xã NTM giai đoạn 2022-2025		Kết quả thẩm tra cấp huyện	Kết quả thẩm định	
			Khu vực 1	Khu vực 2			
I	QUY HOẠCH						
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021-2025 (trong đó, có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Đạt			
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	Đạt			
II	HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI						
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã (ĐX) được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	100%			
		2.2. Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	≥ 80%	100%			
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	≥ 50%	≥ 70%			
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng (hoặc đường vào khu sản xuất tập trung đối với xã miền núi) đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	≥ 50%	≥ 70%			
III	KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT						
....						
IV	VĂN HÓA – XÃ HỘI – MÔI TRƯỜNG						
....						
V	HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ						
....			

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu đạt chuẩn xã NTM giai đoạn 2022-2025		Kết quả thẩm tra cấp huyện	Kết quả thẩm định
			Khu vực 1	Khu vực 2		
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng.	Đạt	Đạt		
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giám so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.	Đạt	Đạt		
Kết luận: Xã đạt chuẩn /19 tiêu chí NTM						